

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC NĂM 2019

STT	Số báo danh	Tích hợp Hóa dược- Dược lý	Hóa hữu cơ	Tổng điểm	Ghi chú
1	ThS.001	8,75*	7,75	16,5	ƯT
2	ThS.002	6,75	7,0	13,75	
3	ThS.004	7,25	6,25	13,5	
4	ThS.005	6,25	6,75	13,0	
5	ThS.006	2,75	1,5	4,25	
6	ThS.007	7,5	7,75	15,25	
7	ThS.009	5,75	5,75	11,5	
8	ThS.010	9,0	9,75	18,75	
9	ThS.011	3,75	2,25	6,0	
10	ThS.012	6,75	5,75	12,5	
11	ThS.013	6,25	6,0	12,25	
12	ThS.014	2,75	0,75	3,5	
13	ThS.015	7,75	6,0	13,75	
14	ThS.016	8,25	6,5	14,75	
15	ThS.017	7,5	7,75	15,25	
16	ThS.018	6,75	5,25	12,0	
17	ThS.019	5,75	7,25	13,0	
18	ThS.021	7,25	8,5	15,75	
19	ThS.022	8,25	6,25	14,5	
20	ThS.023	8,25	7,25	15,5	
21	ThS.024	6,0	5,0	11,0	
22	ThS.025	6,25	7,5	13,75	
23	ThS.026	7,5	7,25	14,75	
24	ThS.027	9,0	7,75	16,75	
25	ThS.028	7,5	7,25	14,75	
26	ThS.029	7,0	8,25	15,25	
27	ThS.030	7,5	8,25	15,75	
28	ThS.031	6,0	6,0	12,0	
29	ThS.032	7,75	8,0	15,75	
30	ThS.033	9,25	9,25	18,5	
31	ThS.034	9,5	8,75	18,25	
32	ThS.036	6,75	8,0	14,75	

STT	Số BD	Tích hợp Hóa dược- Dược lý	Hóa hữu cơ	Tổng điểm	Ghi chú
33	ThS.038	9,0	9,75	18,75	
34	ThS.039	8,0	6,0	14,0	
35	ThS.041	8,5	7,5	16,0	
36	ThS.042	7,0	7,5	14,5	
37	ThS.043	6,75	8,5	15,25	
38	ThS.044	8,0	7,25	15,25	
39	ThS.045	7,75	8,5	16,25	
40	ThS.046	9,25	5,0	14,25	
41	ThS.047	9,75	9,25	19,0	
42	ThS.049	8,5	6,5	15,0	
43	ThS.050	9,25	5,0	14,25	
44	ThS.051	6,25	4,0	10,25	
45	ThS.052	2,75	1,25	4,0	
46	ThS.053	7,5	7,25	14,75	
47	ThS.054	7,5	7,0	14,5	
48	ThS.055	9,0	9,0	18,0	
49	ThS.057	9,25	8,75	18,0	
50	ThS.058	8,25	7,25	15,5	
51	ThS.059	7,5	7,25	14,75	
52	ThS.060	2,25	2,5	4,75	
53	ThS.061	4,0	3,25	7,25	
54	ThS.062	8,0	3,5	11,5	
55	ThS.064	9,25	9,5	18,75	
56	ThS.065	7,5	9,25	16,75	
57	ThS.066	8,75	8,25	17,0	
58	ThS.067	2,25	3,75	6,0	
59	ThS.068	7,0	5,0	12,0	
60	ThS.069	9,5	8,0	17,5	
61	ThS.070	8,0	8,75	16,75	
62	ThS.073	7,5*	7,0	14,5	ƯT
63	ThS.074	9,0	5,25	14,25	
64	ThS.075	7,0	8,5	15,5	
65	ThS.076	9,0*	9,0	18,0	ƯT
66	ThS.077	5,25	6,5	11,75	
67	ThS.078	8,0	7,25	15,25	
68	ThS.079	7,75	6,25	14,0	



STT	Số BD	Tích hợp Hóa dược- Dược lý	Hóa hữu cơ	Tổng điểm	Ghi chú
69	ThS.080	5,0	2,25	7,25	
70	ThS.081	8,75	7,5	16,25	
71	ThS.082	8,0	8,25	16,25	
72	ThS.083	2,75	2,0	4,75	
73	ThS.084	8,0	5,75	13,75	
74	ThS.088	8,5	9,0	17,5	
75	ThS.089	6,75	5,0	11,75	
76	ThS.090	7,5	8,25	15,75	
77	ThS.091	7,75	6,0	13,75	
78	ThS.092	8,25	7,75	16,0	
79	ThS.093	7,5	6,75	14,25	
80	ThS.094	8,25	7,25	15,5	
81	ThS.095	6,5	5,0	11,5	
82	ThS.096	8,5	6,75	15,25	
83	ThS.097	9,0	6,75	15,75	
84	ThS.098	7,5	7,25	14,75	
85	ThS.099	6,0*	5,25	11,25	ƯT
86	ThS.101	7,25	7,5	14,75	
87	ThS.102	7,25	8,0	15,25	
88	ThS.103	10	8,0	18,0	
89	ThS.104	6,0	6,75	12,75	

(Danh sách gồm 89 thí sinh)

th